

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness



CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỊNH BIÊN AN TOÀN TỐI THIỂU
CERTIFICATE OF MINIMUM SAFE MANNING

Cấp theo các điều khoản của Quy tắc V/14 SOLAS 1974 đã sửa đổi, Bộ luật Hàng hải Việt Nam và Thông tư số 11/2012/TT-BGTVT ngày 12/04/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
Issued under the provisions of Regulation V/14 SOLAS 1974, as amended, the Vietnamese Maritime Code and Circular No. 11/2012/TT-BGTVT dated 12/04/2012 of the Minister of Transport

Được sự ủy quyền của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, phù hợp với những quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN VÀ THUYỀN VIÊN KHU VỰC SÀI GÒN chứng nhận:

By the authorization of the Chairman of Vietnam Maritime Administration, in compliance with the existing regulations of

Tên tàu (Ship's Name): **CGG AMADEUS**

Hồ hiệu (Call sign): **3 W H D9**

Loại tàu (Type of Ship): **M.research ship**

Số IMO (IMO number): **9174933**

Tổng dung tích (Gross Tonnage): **6182 GT**

Cảng đăng ký (Port of Registry): **SÀI GÒN**

Vùng hàng hải (Navigational Area): **Unres., Navigation**

Công suất máy (Propulsion Power): **3x4050 KW**

Buồng máy không được trực ca thường xuyên (đúng/ không đúng): **Không đúng**

Periodically unattended machinery space (yes/no): No

Chức danh (Ranks)	Số lượng (Number)	Chức danh (Ranks)	Số lượng (Number)
Thuyền trưởng (Master)	01	Máy trưởng (Chief Engineer)	01
Đại phó (Chief Officer)	01	Máy hai (Second Engineer)	01
Sỹ quan boong (Deck Officer)	02	Sỹ quan máy (Engine Officer)	01
Thủy thủ trực ca (Deck Watchkeeping Rating)	03	Thợ máy trực ca (Engine Watchkeeping Rating)	03
Sỹ quan VTĐ hoặc Sỹ quan boong có G.O.C (Radio Officer or Deck Officer holding G.O.C)	01		

Ghi chú (Remark):

Trình độ chuyên môn và số lượng chức danh nêu trong bảng trên bảo đảm định biên an toàn của tàu, người, hàng hóa và môi trường phù hợp với Nghị quyết A.890(21), A.955(23) của Tổ chức Hàng hải quốc tế và Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

The ranks and the number of personnel shown in the above-mentioned table are for safe manning of the ship, life, cargo and environment in accordance with IMO Resolution A.890(21), A.955(23) and the Vietnamese Maritime Code.

Giấy chứng nhận này có giá trị theo Giấy chứng nhận Đăng ký tàu.

This Certificate is subject to the validity of the Certificate of Registry.

Số: **198/2012**

No.

Cấp tại **Tp. Hồ Chí Minh**, ngày **07/08/2012**
Issued at Date



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN HÙNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness



**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

CERTIFICATE OF VIETNAM SHIP REGISTRY

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN VÀ THUYỀN VIÊN KHU VỰC SÀI GÒN
THE REGIONAL SHIP REGISTRAR IN SAI GON

Chứng nhận tàu biển có các thông số dưới đây đã được đăng ký trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam:

Hereby certifies that the ship with the following particulars has been registered into The Vietnam National Ships Registration Book:

Tên tàu: **CGG AMADEUS**
Ship's name

Loại tàu: **Khảo sát**
Type of ship: M.research ship

Nơi đóng: **Phần Lan**
Place of building: Finland

Chiều rộng: **18.50 M**
Breadth

Mớn nước: **6.10 M**
Draught

Công suất máy chính: **3x4050=12150 KW**
M.E. power

Tổ chức đăng kiểm: **VR-BV**
Classification Agency: VR-BV

Hồ hiệu/Số IMO: **3 W H D9/9174933**
Call sign/IMO Number

Năm đóng: **1999**
Year of building

Chiều dài lớn nhất: **84.82 M**
Length over all

Tổng dung tích: **6182 GT**
Gross tonnage

Trọng tải toàn phần: **1752 MT**
Dead weight

Dung tích thực dụng: **1854 NT**
Net tonnage

Cảng đăng ký: **SÀI GÒN**
Port of Registry

NỘI DUNG ĐĂNG KÝ
CONTENT OF REGISTRATION

A. ĐĂNG KÝ MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM
Registration for flying Vietnamese flag

Tàu **CGG AMADEUS** mang cờ quốc tịch Việt Nam từ ngày **07/08/2012**
The ship CGG AMADEUS is sailing under Vietnamese flag from date 7th Aug 2012

B. ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀU BIỂN
Registration for ownership

Tàu: **CGG AMADEUS** thuộc sở hữu của chủ tàu **CÔNG TY TNHH KHẢO SÁT ĐỊA VẬT LÝ PTSC CGGV**, địa chỉ: **Tòa nhà PetroVietnam Towers, Số 8, Hoàng Diệu, Tp. Vũng Tàu**
Ship: CGG AMADEUS is owned by the shipowner PTSC CGGV GEOPHYSICAL SURVEY COMPANY LIMITED, add: PetroVietnam Towers, 8 Hoang Dieu Str, Vung Tau City, Viet Nam

Cấp tại Tp. Hồ Chí Minh ngày **07** tháng **08** năm **2012**
Issued at on date month year

Số đăng ký: **VNSG-2105-KS**
Number of registration
Ngày đăng ký: **07/08/2012**
Date of registration



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN HÙNG

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTERCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAMSố: **569/12TB-TN**
No.**GIẤY CHỨNG NHẬN DUNG TÍCH QUỐC TẾ (1969)**
INTERNATIONAL TONNAGE CERTIFICATE (1969)

Theo ủy quyền của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp theo các điều khoản của Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển, 1969.

Issued by the Vietnam Register under the provisions of the International Convention on Tonnage Measurement of Ships, 1969 under the authority of the Government of the Socialist Republic of Vietnam.

Tên tàu Name of Ship	Số phân biệt hoặc hồ hiệu Distinctive Number or Letters	Cảng Đăng ký Port of Registry	Năm đóng (*) Date (*)
CGG AMADEUS	3WHD9 - IMO 9174933	SAI GON	1999

(*) Ngày đặt sống chính hoặc ngày tàu ở giai đoạn đóng mới tương đương [Điều 2(6)] hoặc ngày tàu được hoán cải hay sửa đổi đặc tính cơ bản [Điều 3(2)(b)].

(*) Date on which the keel was laid or the ship was at a similar stage of construction [Article 2(6)] or date on which the ship underwent alterations or modifications of a major character [Article 3(2)(b)] as appropriate.

CÁC KÍCH THƯỚC CHÍNH - MAIN DIMENSIONS

Chiều dài [Điều 2(8)] Length [Article 2(8)] (m)	Chiều rộng [Quy định 2(3)] Breadth [Regulation 2(3)] (m)	Chiều cao mạn đến boong cao nhất tại giữa tàu [Quy định 2(2)] Moulded Depth amidships to Upper Deck [Regulation 2(2)] (m)
77.04	18.50	8.28

DUNG TÍCH CỦA TÀU LÀ - THE TONNAGES OF THE SHIP ARE

TỔNG DUNG TÍCH: **6182** DUNG TÍCH CÓ ÍCH: **1854**
GROSS TONNAGE NET TONNAGE

Xác nhận rằng dung tích của tàu đã được xác định phù hợp với các điều khoản của Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển, 1969.

This is to certify that the tonnages of this ship have been determined in accordance with the provisions of the International Convention on Tonnage Measurement of the Ships, 1969.

Cấp tại: **HA NOI**
Issued at

Ngày: **18 July 2012**
Date

Người ký tên dưới đây đã được sự ủy quyền của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để cấp giấy chứng nhận này.

The undersigned declares that he is duly authorized by the said Government to issue this Certificate.

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTERNguyễn Vũ Hải
Vice General Director

CÁC KHÔNG GIAN TÍNH VÀO DUNG TÍCH - SPACES INCLUDED IN TONNAGE

TỔNG DUNG TÍCH - GROSS TONNAGE

Tên không gian - Name of Space	Vị trí - Location	Chiều dài - Length (m)	Thể tích - Volume (m ³)
Under the main deck			
Forecastle		84.01	
Deck house FWD		6.74	
Hatch FWD		1.62	
Deck house		21.30	
Hangar aft Fr76		45.50	
Trim tank		3.75	
Deck house		29.50	
Emergency gene. room		6.60	
Store (port)		4.80	
Casing (port)		7.20	
Casing (stbd)		9.60	
Funnel (port)		7.80	
Funnel (stbd)		7.80	
Wheel house		11.90	
TỔNG - TOTAL :			

DUNG TÍCH CÓ ÍCH - NET TONNAGE			
Tên không gian - Name of Space	Vị trí - Location	Chiều dài - Length (m)	Thể tích - Volume (m ³)
TỔNG - TOTAL :			

CÁC KHÔNG GIAN KHẤU TRỪ [QUY ĐỊNH 2(5)] EXCLUDED SPACES [Regulation 2(5)]	SỐ HÀNH KHÁCH [QUY ĐỊNH 4(1)] NUMBER OF PASSENGERS [Regulation 4(1)]
Phải ghi thêm dấu (*) vào những không gian liệt kê ở trên nếu chúng vừa là không gian kín và vừa là không gian khấu trừ. An asterisk (*) should be added to those spaces listed above which comprise both enclosed and excluded spaces.	Số hành khách trong các buồng không quá 8 giường: <u>NIL</u> Number of passengers in cabins with not more than 08 berths Số hành khách còn lại: <u>NIL</u> Number of other passengers
	CHIỀU CHÌM LÝ THUYẾT [QUY ĐỊNH 4(2)] MOULDED DRAUGHT [Regulation 4(2)] (m) <u>6.10</u>
Ngày và địa điểm đo dung tích lần đầu: Date and place of original measurement	31 MAY 1999 - A OSLO (Norvege)
Ngày và địa điểm đo dung tích lần gần nhất: Date and place of last previous remeasurement	13 March 2003 - New York

GHI CHÚ - REMARKS

CARGO SHIP SAFETY CONSTRUCTION CERTIFICATE

No SIG0/VPV/20140620143444

Issued under the provisions of the
INTERNATIONAL CONVENTION FOR THE SAFETY OF LIFE AT SEA, 1974,
AS MODIFIED BY THE PROTOCOL OF 1988 RELATING THERETO
under the authority of the Government of

VIETNAM

By BUREAU VERITAS

Name of Ship	Distinctive Number or Letters	Port of Registry	Gross Tonnage	IMO Number
BV No : 15383X				
C G G AMADEUS	3WHD9	SAIGON	6182	9174933

Deadweight of ship (metric tons) * : -

TYPE OF SHIP :

☐ Bulk Carrier ☐ Oil Tanker ☐ Chemical Tanker ☐ Gas Carrier
☐ Cargo ship other than any of the above ☒ .Special Service/ Reserch Vesse

Date of build:

- Date of building contract: 29/09/1998
- Date on which keel was laid or ship was at a similar stage of construction: 08/01/1999
- Date of delivery: 18/06/1999
- Date of which work for a conversion or an alteration or modification of a major character was commenced (where applicable): -

All applicable dates shall be completed

THIS IS TO CERTIFY :

- 1 That the ship has been surveyed in accordance with the requirements of regulation I/10 of the Convention.
- 2 That the survey showed that the condition of the structure, machinery and equipment as defined in the above regulation was satisfactory and the ship complied with the relevant requirements of chapters II-1 and II-2 of the Convention (other than those relating to fire safety systems and appliances and fire control plans).
- 3 That the last two inspections of the outside of the ship's bottom took place on 13/11/2011 and (dates) 19/02/2014
- 4 That an Exemption Certificate has not been issued.
- 5 That the ship was not subjected to an alternative design and arrangements in pursuance of regulation(s) II-1/55, II-2/17 of the Convention;
- 6 That a Document of approval of alternative design and arrangements for machinery and electrical installations, fire protection is not appended to this Certificate.

This certificate is valid until** **30 June 2019**

subject to the annual and intermediate surveys and inspections of the outside of the ship's bottom in accordance with regulation I/10 of the Convention.

Completion date of the survey on which this certificate is based : 21 June 2014

Issued at Vung tau City, Vietnam, on the 21 June 2014



**BUREAU
VERITAS**



BUREAU VERITAS

Vu Van Phuong
By Order of the Secretary

* For oil tankers, chemical tankers and gas carriers only

** Insert the date of expiry as specified by the Administration in accordance with regulation I/14(a) of the Convention. The day and the month of this date correspond to the anniversary date as defined in regulation I/2(n) of the Convention, unless amended in accordance with regulation I/14(h).

CARGO SHIP SAFETY CONSTRUCTION CERTIFICATE No : SIG0/VPV/20140620143444

NAME OF SHIP : C G G AMADEUS

BV REGISTER : 15383X

Endorsement for annual and intermediate surveys

THIS IS TO CERTIFY that, at a survey required by regulation I/10 of the Convention, this ship was found to comply with the relevant requirements of the Convention.

Annual survey

Signed : *TRAN HONG PHUC*
(Surveyor to BUREAU VERITAS)

Place : *VUNG TAY ANCHORAGE, VIETNAM*

Date : ~~17 JUNE 2015~~
17 JUNE 2015

☒ Annual survey☐ Intermediate survey

Signed : *TRAN HONG PHUC*
(Surveyor to BUREAU VERITAS)

Place : *PTSC PORT, VUNG TAY, VIETNAM*

Date : *30 JUNE 2016*

☐ Annual survey☐ Intermediate survey

Signed :
(Surveyor to BUREAU VERITAS)

Place :

Date :

Annual survey

Signed :
(Surveyor to BUREAU VERITAS)

Place :

Date :

CARGO SHIP SAFETY CONSTRUCTION CERTIFICATE No : SIG0/VPV/20140620143444

NAME OF SHIP : C G G AMADEUS

BV REGISTER : 15383X

Annual / intermediate survey in accordance with regulation I/14(h)(iii)

THIS IS TO CERTIFY that, at an ☐ annual ☐ intermediate survey in accordance with regulation I/14(h)(iii) of the Convention, the ship was found to comply with the relevant provisions of the Convention.

Signed :
(Surveyor to BUREAU VERITAS)

Place :
Date :

Endorsement for inspections of the outside of the ship's bottom*

THIS IS TO CERTIFY that, at an inspection required by regulation I/10 of the Convention, the ship was found to comply with the relevant requirements of the Convention.

First inspection

Signed : *Foz Phuc Tran*
(Surveyor to BUREAU VERITAS)

Place : *Vung tau anchorage, Viet Nam*
Date : *31 - Oct - 2016*



Second inspection

Signed :
(Surveyor to BUREAU VERITAS)

Place :
Date :

Endorsement to extend the Certificate if valid for less than 5 years where regulation I/14(c) applies

The ship complies with the relevant provisions of the Convention, and this Certificate shall, in accordance with regulation I/14(c) of the Convention, be accepted as valid until

Signed :
(Surveyor to BUREAU VERITAS)

Place :
Date :

* Provision may be made for additional inspections.

CARGO SHIP SAFETY CONSTRUCTION CERTIFICATE No : SIG0/VPV/20140620143444**NAME OF SHIP : C G G AMADEUS****BV REGISTER : 15383X****Endorsement where the renewal survey has been completed and regulation I/14(d) applies**

The ship complies with the relevant provisions of the Convention, and this Certificate shall, in accordance with regulation I/14(d) of the Convention, be accepted as valid until

Signed :

(Surveyor to BUREAU VERITAS)

Place :

Date :

Endorsement to extend the validity of the Certificate until reaching the port of survey or for a period of grace where regulation I/14(e) or I/14(f) applies

This Certificate shall, in accordance with regulation of the Convention, be accepted as valid until

Signed :

(Surveyor to BUREAU VERITAS)

Place :

Date :

Endorsement for advancement of anniversary date where regulation I/14(h) applies

In accordance with regulation I/14 (h) of the Convention, the new anniversary date is

Signed :

(Surveyor to BUREAU VERITAS)

Place :

Date :

In accordance with regulation I/14 (h) of the Convention, the new anniversary date is

Signed :

(Surveyor to BUREAU VERITAS)

Place :

Date :

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: 732/14TB-SE
No.: -----

TO SHIP

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TRANG THIẾT BỊ TÀU HÀNG CARGO SHIP SAFETY EQUIPMENT CERTIFICATE

Kèm theo Giấy chứng nhận này phải có BẢN DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ (Mẫu E)
This Certificate shall be supplemented a RECORD OF EQUIPMENT (Form E)

Theo ủy quyền của CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM cấp theo các điều khoản của CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ AN TOÀN SINH MẠNG CON NGƯỜI TRÊN BIỂN, 1974, đã được sửa đổi bằng Nghị định thư 1988

Issued under the provisions of the INTERNATIONAL CONVENTION FOR THE SAFETY OF LIFE AT SEA, 1974, as modified by the Protocol of 1988 relating thereto under the authority of the GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM by VIETNAM REGISTER.

Đặc điểm tàu:
Particulars of Ship

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc hô hiệu Distinctive Number or Letters	Cảng đăng ký Port of Registry	Tổng dung tích Gross Tonnage	Trọng tải tàu ¹ (tấn) Deadweight of Ship (tonnes)	Số IMO IMO Number
CGG AMADEUS	3WHD9	Sai Gon	6182	--	IMO9174933

Chiều dài tàu (Quy định III/3.10): 77.040 (m)
Length of Ship (Regulation III/3.10): -----

Kiểu tàu²:
Type of ship²

- | | |
|--------------------|--|
| - Tàu chở hàng rời | - Tàu chở khí |
| - Bulk Carrier | - Gas carrier |
| - Tàu dầu | - Tàu chở hàng khác với các kiểu ở trên |
| - Oil Tanker | - Cargo Ship other than any of the above |
| - Tàu chở hóa chất | |
| - Chemical Tanker | |

Ngày đóng tàu:
Date of build

- Ngày đặt sống chính hoặc ngày tàu ở giai đoạn đóng mới tương đương hoặc, nếu có, ngày bắt đầu công việc hoàn cải hoặc sửa đổi hoặc thay đổi đặc tính chính:

Date on which keel was laid or was of a similar stage of construction or, where applicable, date on which work for a conversion or an alteration or modification of a major character was commenced:

08 January 1999

CHỨNG NHẬN RẰNG:
THIS IS TO CERTIFY THAT

1. Tàu đã được kiểm tra phù hợp với các yêu cầu của Quy định I/8 của Công ước.
The ship has been surveyed in accordance with the requirements of Regulation I/8 of the Convention.

¹ Chỉ áp dụng cho các tàu chở dầu, chở hóa chất và tàu chở khí.
For oil tankers, chemical tankers and gas carrier only.

² Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

2. Kết quả kiểm tra cho thấy:
The survey showed that:
- 2.1 Các trang thiết bị, hệ thống an toàn chống cháy và sơ đồ chống cháy của tàu phù hợp với các yêu cầu của Công ước;
The ship complied with the requirements of the Convention as regards fire safety systems and appliances and fire control plans;
- 2.2 Các phương tiện cứu sinh và trang thiết bị của xuồng cứu sinh, phao bè cứu sinh và xuồng cấp cứu đã được trang bị phù hợp với các yêu cầu của Công ước;
The life - saving appliances and the equipment of lifeboats, liferafts and rescue boats were provided in accordance with the requirements of the Convention;
- 2.3 Tàu đã được trang bị súng phóng dây và các thiết bị vô tuyến điện sử dụng trên các phương tiện cứu sinh của tàu phù hợp với các yêu cầu của Công ước;
The ship was provided with a line - throwing appliance and radio installations used in life - saving appliances in accordance with the requirements of the Convention;
- 2.4 Các trang bị hàng hải, phương tiện lên xuống tàu của hoa tiêu và các ấn phẩm hàng hải của tàu phù hợp với các yêu cầu của Công ước;
The ship complied with the requirements of the Convention as regards shipborne navigational equipment, means of embarkation for pilots and nautical publications;
- 2.5 Tàu được trang bị các đèn hiệu, vật hiệu, âm hiệu và các tín hiệu cấp cứu phù hợp với các yêu cầu của Công ước và Quy tắc quốc tế về tránh va trên biển đang có hiệu lực;
The ship was provided with lights, shapes, means of marking sound signals and distress signals, in accordance with the requirements of the Convention and the International Regulations for Preventing Collisions at Sea in force;
- 2.6 Tàu phù hợp với các yêu cầu tương ứng của Công ước về mọi phương diện khác.
In all other respects the ship complied with the relevant requirements of the Convention.
- 2.7 Tàu ~~đã~~/không có ² thiết kế hoặc trang bị thay thế thỏa mãn Quy định II-2/17/III/38 ² của Công ước.
The ship ~~was~~/was not ² subjected to an alternative design and arrangements in pursuance of regulation II-2/17/III/38 ² of the Convention.
- 2.8 Tài liệu phê duyệt thiết kế hoặc trang bị thay thế về bảo vệ chống cháy/trang bị cứu sinh ~~đã~~/không ² kèm theo Giấy chứng nhận này.
A Document of approval of alternative design and arrangements for fire protection/life - saving appliances and arrangements ~~is~~/is not ² appended to this Certificate.
3. Tàu hoạt động phù hợp theo quy định III/26.1.1.1 ³ trong giới hạn của vùng:
The ship operates in accordance with regulation III/26.1.1.1 ³ within the limits of the trade area:

4. Giấy chứng nhận miễn giảm ~~được~~/không được ² cấp cho tàu.
An Exemption Certificate ~~has~~/has not ² been issued.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ⁴ :
This Certificate is valid until ⁴

30 June 2019

với điều kiện là tàu phải được kiểm tra hàng năm
subject to the annual and periodical surveys in

và kiểm tra chu kỳ phù hợp với Quy định I/8 của Công ước nói trên.
accordance with Regulation I/8 of the Convention.

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp Giấy chứng nhận này:
Completion date of the survey on which this certificate is based

21 June 2014

Cấp tại: Ha Noi
Issued at

Ngày: 09 October 2014
Date

CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER



Nguyễn Vũ Hải
Vice General Director

² Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

³ Tham khảo sửa đổi bổ sung 1983 của SOLAS (MSC.6(48)), áp dụng đối với các tàu được đóng vào hoặc sau ngày 1 tháng 7 năm 1986, nhưng trước ngày 1 tháng 7 năm 1998, trong trường hợp tàu được trang bị các xuồng cứu sinh có mái che một phần tự cân bằng.
Refer to the 1983 amendments to SOLAS (MSC.6(48)), applicable to ships constructed on or after 1 July 1986, but before 1 July 1998 in the case of self-righting partially enclosed lifeboat(s) on board.

⁴ Ghi ngày hết hạn theo Quy định I/14(a) của Công ước. Ngày và tháng của ngày này tương ứng với ngày ấn định kiểm tra như định nghĩa ở Quy định I/2(n) của Công ước, trừ khi được sửa đổi phù hợp với Quy định I/14(h).
Insert the date of expiry as specified in regulation I/14(a) of the Convention. The day and the month of this date correspond to the anniversary date as defined in Regulation I/2(n) of the Convention, unless

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM VÀ KIỂM TRA CHU KỲ
ENDORSEMENT FOR ANNUAL AND PERIODICAL SURVEYS

Chứng nhận rằng theo kết quả kiểm tra theo Quy định I/8 của Công ước, tàu này đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Công ước.
 This is to certify that, at a survey required by Regulation I/8 of the Convention, the ship was found to comply with the relevant requirements of the Convention.

Kiểm tra hàng năm - Annual survey

Nơi kiểm tra: Vũng Tàu
 Place: _____
 Ngày: 17/06/2015
 Date: _____

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)



GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Duyệt

Kiểm tra hàng năm/ chu kỳ² - Annual/ periodical survey²

Nơi kiểm tra: Vũng Tàu
 Place: _____
 Ngày: 30 Jun 2016
 Date: _____

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)



GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Duyệt

Kiểm tra hàng năm/ chu kỳ² - Annual/ periodical survey²

Nơi kiểm tra: _____
 Place: _____
 Ngày: _____
 Date: _____

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Kiểm tra hàng năm - Annual survey

Nơi kiểm tra: _____
 Place: _____
 Ngày: _____
 Date: _____

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

KIỂM TRA HÀNG NĂM/ CHU KỲ THEO QUY ĐỊNH I/14(h)(iii)
ANNUAL/ PERIODICAL SURVEY IN ACCORDANCE WITH REGULATION I/14(h)(iii)

Chứng nhận rằng theo kết quả kiểm tra hàng năm/ chu kỳ² theo Quy định I/14(h)(iii) của Công ước, tàu này đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Công ước.

This is to certify that, at an annual/ periodical² survey in accordance with Regulation I/14(h)(iii) of the Convention, the ship was found to comply with the relevant requirements of the Convention.

Nơi kiểm tra: _____
 Place: _____
 Ngày: _____
 Date: _____

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

² Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
 Delete as appropriate.

XÁC NHẬN GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN TRONG TRƯỜNG HỢP HẠN HIỆU LỰC NHỎ HƠN 5 NĂM KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH I/14(c)

ENDORSEMENT TO EXTEND THE CERTIFICATE IF VALID FOR LESS THAN 5 YEARS WHERE REGULATION I/14(c) APPLIES

Tàu này thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Công ước nói trên và theo Quy định I/14(c) của Công ước, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:

The ship complies with the relevant requirements of the Convention, and this Certificate shall, in accordance with Regulation I/14(c) of the Convention, be accepted as valid until:

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra:

Place:

Ngày:

Date:

XÁC NHẬN KHI HOÀN THÀNH KIỂM TRA CẤP GIẤY VÀ ÁP DỤNG QUY ĐỊNH I/14(d)

ENDORSEMENT WHERE THE RENEWAL SURVEY HAS BEEN COMPLETED AND REGULATION I/14(d) APPLIES

Tàu này thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Công ước nói trên và theo Quy định I/14(d) của Công ước, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:

The ship complies with the relevant requirements of the Convention, and this Certificate shall, in accordance with Regulation I/14(d) of the Convention, be accepted as valid until:

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra:

Place:

Ngày:

Date:

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN CHO ĐẾN KHI TÀU ĐẾN CẢNG KIỂM TRA HOẶC ĐỔI VỚI THỜI HẠN GIA HẠN KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH I/14(e) HOẶC I/14(f)

ENDORSEMENT TO EXTEND THE VALIDITY OF THE CERTIFICATE UNTIL REACHING THE PORT OF SURVEY OR FOR A PERIOD OF GRACE WHERE REGULATION I/14(e) OR I/14(f) APPLIES

Theo Quy định I/14(e)/ I/14(f)² của Công ước, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:

This Certificate shall, in accordance with Regulation I/14(e)/ I/14(f)² of the Convention, be accepted as valid until:

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra:

Place:

Ngày:

Date:

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ÁN ĐỊNH KIỂM TRA KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH I/14(h)
ENDORSEMENT FOR ADVANCEMENT OF ANNIVERSARY DATE WHERE REGULATION I/14(h) APPLIES

Theo Quy định I/14(h) của Công ước nói trên, ngày ấn định kiểm tra mới là:

In accordance with Regulation I/14(h) of the Convention, the new anniversary date is:

Nơi kiểm tra:

Place:

Ngày:

Date:

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM (VR)

Theo Quy định I/14(h) của Công ước nói trên, ngày ấn định kiểm tra mới là:

In accordance with Regulation I/14(h) of the Convention, the new anniversary date is:

Nơi kiểm tra:

Place:

Ngày:

Date:

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM (VR)

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: 732/14TB-OPP
No.:

TO SHIP

GIẤY CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ VỀ NGĂN NGỪA Ô NHIỄM DO DẦU INTERNATIONAL OIL POLLUTION PREVENTION CERTIFICATE

Kèm theo Giấy chứng nhận này phải có BẢN GHI NHẬN VỀ KẾT CẤU VÀ TRANG BỊ
This Certificate shall be supplemented by a RECORD OF CONSTRUCTION AND EQUIPMENT

Theo ủy quyền của CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM cấp theo các điều khoản của CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ NGĂN NGỪA Ô NHIỄM DO TÀU GÂY RA, 1973, đã được bổ sung sửa đổi bởi Nghị định thư 1978 và các bổ sung sửa đổi (dưới đây gọi là "Công ước").

Issued under the provisions of the INTERNATIONAL CONVENTION FOR THE PREVENTION OF POLLUTION FROM SHIPS, 1973, as modified by the Protocol of 1978 relating thereto, as amended (hereinafter referred to as the Convention) under the authority of the GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM by VIETNAM REGISTER.

Đặc điểm tàu:
Particulars of Ship:

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc hô hiệu Distinctive Number or Letters	Cảng đăng ký Port of Registry	Tổng dung tích Gross Tonnage	Trọng tải tàu ¹ (tấn) Deadweight of Ship ¹ (tonnes)	Số IMO IMO Number
CGG AMADEUS	3WHD9	Sai Gon	6182	--	IMO9174933

Kiểu tàu² :
Type of ship² :

- ☐ Tàu dầu
Oil tanker
- ☐ Tàu không phải là tàu dầu nhưng có các kết hàng thuộc phạm vi áp dụng của Quy định 2.2 Phụ lục I của Công ước
Ship other than an oil tanker with cargo tanks coming under Regulation 2.2 of Annex I of the Convention
- ☒ Tàu không thuộc các kiểu nói trên
Ship other than any of the above

CHỨNG NHẬN RẰNG:
THIS IS TO CERTIFY

- Tàu nói trên đã được kiểm tra phù hợp với Quy định 6 Phụ lục I của Công ước; và
That the ship has been surveyed in accordance with Regulation 6 of Annex I of the Convention; and
- Đợt kiểm tra cho thấy rằng kết cấu, các hệ thống và trang thiết bị, việc bố trí lắp đặt và vật liệu của tàu cũng như trạng thái của chúng hoàn toàn thỏa mãn và tàu phù hợp với mọi yêu cầu phải áp dụng của Phụ lục I, Công ước.
That the survey shows that the structure, equipment, systems, fittings, arrangements and material of the ship and the condition thereof are in all respects satisfactory and that the ship complies with the applicable requirements of Annex I of the Convention.

¹ Chỉ áp dụng đối với tàu chở dầu.
For oil tankers.

² Ghi "X" vào ô thích hợp.
Mark appropriate box with "X".

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ³.

30 June 2019

This Certificate is valid until ³

với điều kiện phải tiến hành các đợt kiểm tra phù hợp với Quy định 6 của Phụ lục I của Công ước.
subject to surveys in accordance with Regulation 6 of Annex I of the Convention.

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp giấy chứng nhận này:

21 June 2014

Completion date of the survey on which this certificate is based

Cấp tại:

Hà Nội

Ngày:

09 October 2014

Issued at

Date

CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER



Nguyễn Vũ Hải
Vice General Director

3. Ghi ngày hết hạn do Chính quyền hàng hải quy định theo Quy định 10.1 Phụ lục I của Công ước. Ngày và tháng của ngày này tương ứng với ngày ấn định kiểm tra hàng năm như định nghĩa ở Quy định 1.27 của Phụ lục I của Công ước, trừ khi được sửa đổi phù hợp với Quy định 10.8 của Phụ lục I của Công ước.
Insert the date of expiry as specified by the Administration in Regulation 10.1 of Annex I of the Convention. The day and the month of this date correspond to the anniversary date as defined in Regulation 1.27 of Annex I of the Convention, unless amended in accordance with Regulation 10.8 of Annex I of the Convention.

**XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM VÀ KIỂM TRA TRUNG GIAN
ENDORSEMENT FOR ANNUAL AND INTERMEDIATE SURVEYS**

Chứng nhận rằng, kết quả kiểm tra theo Quy định 6 của Phụ lục I của Công ước, tàu này đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Công ước.
This is to certify that, at a survey required by Regulation 6 of Annex I of the Convention, the ship was found to comply with the relevant provisions of the Convention.

Kiểm tra hàng năm - Annual survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra: _____
Place: _____
Ngày: _____
Date: _____

Kiểm tra hàng năm/trung gian⁴ - Annual/ intermediate⁴ survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra: _____
Place: _____
Ngày: _____
Date: _____

Kiểm tra hàng năm/trung gian⁴ - Annual/ intermediate⁴ survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra: _____
Place: _____
Ngày: _____
Date: _____

Kiểm tra hàng năm - Annual survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra: _____
Place: _____
Ngày: _____
Date: _____

**KIỂM TRA HÀNG NĂM/ TRUNG GIAN THEO QUY ĐỊNH 10.8.3
ANNUAL/ INTERMEDIATE SURVEY IN ACCORDANCE WITH REGULATION 10.8.3**

Chứng nhận rằng theo kết quả kiểm tra hàng năm/ trung gian⁴ theo Quy định 10.8.3 của phụ lục 1 của Công ước, tàu đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Công ước.

This is to certify that, at an annual/ intermediate⁴ survey in accordance with Regulation 10.8.3 of Annex I of the Convention, the ship was found to comply with the relevant provisions of the Convention.

Nơi kiểm tra: _____
Place: _____
Ngày: _____
Date: _____

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

⁴ Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

XÁC NHẬN GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN TRONG TRƯỜNG HỢP HẠN HIỆU LỰC NHỎ HƠN 5 NĂM KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH 10.3
ENDORSEMENT TO EXTEND THE CERTIFICATE IF VALID FOR LESS THAN 5 YEARS WHERE REGULATION 10.3 APPLIES

Tàu này thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Công ước và theo Quy định 10.3 của Phụ lục I của Công ước, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:

The ship complies with the relevant provisions of the Convention, and this Certificate shall, in accordance with Regulation 10.3 of Annex I of the Convention, be accepted as valid until:

CỤC ĐĂNG KÍ VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận: -----
 Place: -----
 Ngày: -----
 Date: -----

XÁC NHẬN KHI HOÀN THÀNH KIỂM TRA ĐỊNH KỲ VÀ ÁP DỤNG QUY ĐỊNH 10.4
ENDORSEMENT WHERE THE RENEWAL SURVEY HAS BEEN COMPLETED AND REGULATION 10.4 APPLIES

Tàu này thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Công ước và theo Quy định 10.4 của Phụ lục I của Công ước, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:

The ship complies with the relevant provisions of the Convention, and this Certificate shall, in accordance with Regulation 10.4 of Annex I of the Convention, be accepted as valid until:

CỤC ĐĂNG KÍ VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận: -----
 Place: -----
 Ngày: -----
 Date: -----

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN CHO ĐẾN KHI TÀU ĐẾN CẢNG KIỂM TRA HOẶC ĐÓI VỚI THỜI HẠN GIA HẠN KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH 10.5 HOẶC 10.6
ENDORSEMENT TO EXTEND THE VALIDITY OF THE CERTIFICATE UNTIL REACHING THE PORT OF SURVEY OR FOR A PERIOD OF GRACE WHERE REGULATION 10.5 OR 10.6 APPLIES

Theo Quy định 10.5/ 10.6⁴ của Phụ lục I của Công ước, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:

This Certificate shall, in accordance with Regulation 10.5/ 10.6⁴ of Annex I of the Convention, be accepted as valid until:

CỤC ĐĂNG KÍ VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận: -----
 Place: -----
 Ngày: -----
 Date: -----

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ÁN ĐỊNH KIỂM TRA KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH 10.8
ENDORSEMENT FOR ADVANCEMENT OF ANNIVERSARY DATE WHERE REGULATION 10.8 APPLIES

Theo Quy định 10.8 của Phụ lục I của Công ước, ngày ấn định kiểm tra mới là:
 In accordance with Regulation 10.8 of Annex I of the Convention, the new anniversary date is:

CỤC ĐĂNG KÍ VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận: -----
 Place: -----
 Ngày: -----
 Date: -----

Theo Quy định 10.8 của Phụ lục I của Công ước, ngày ấn định kiểm tra mới là:
 In accordance with Regulation 10.8 of Annex I of the Convention, the new anniversary date is:

CỤC ĐĂNG KÍ VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận: -----
 Place: -----
 Ngày: -----
 Date: -----



VIETNAM REGISTER

TO SHIP

Số: 569/12TB-SPP
No.GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP NGĂN NGỪA
Ô NHIỄM DO NƯỚC THẢI

CERTIFICATE OF COMPLIANCE FOR SEWAGE POLLUTION PREVENTION

Giấy chứng nhận này được CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM cấp nhằm cung cấp thông tin cho các bên liên quan để thể hiện sự phù hợp với các điều khoản của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra, 1973, đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định thư 1978 liên quan và các sửa đổi, bổ sung (sau đây được gọi là "Công ước").

This Certificate is issued by VIETNAM REGISTER for the information of interested parties to indicate compliance with the provisions of THE INTERNATIONAL CONVENTION FOR THE PREVENTION OF POLLUTION FROM SHIPS, 1973, as modified by the Protocol of 1978 relating thereto, as amended (hereinafter referred to as "the Convention").

Đặc điểm tàu
Particulars of Ship

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc hồ hiệu Distinctive Number or Letters	Cảng đăng ký Port of Registry	Tổng dung tích Gross Tonnage	Số người tàu được phép chở Number of persons which the ship is certified to carry	Số IMO IMO Number
CGG AMADEUS	3WHD9	SAI GON	6182	59	IMO9174933

-Tàu mới / - Tàu hiện có*

-New Ship / - Existing Ship*

Ngày đặt sống chính hoặc tàu ở giai đoạn đóng mới tương tự hoặc, nếu phù hợp, ngày bắt đầu công việc hoàn cải hoặc sửa đổi hoặc thay đổi đặc trưng chính của tàu

Date on which keel was laid or ship was at a similar stage of construction or, where applicable, date on which work for a conversion or an alteration or modification of a major character was commenced

08 JANUARY 1999

CHỨNG NHẬN RẰNG:

THIS IS TO CERTIFY:

1. Tàu đã được trang bị hệ thống xử lý nước thải/thiết bị nghiền/kết chứa và đường ống thải phù hợp với Quy định 9 và 10 của Phụ lục IV của Công ước, như sau:
That the ship is equipped with a sewage treatment plant/comminuter/holding tank and a discharge pipeline in compliance with regulations 9 and 10 of Annex IV of the Convention as follows:

- 1.1 -Hệ thống xử lý nước thải*
-Description of the sewage treatment plant*

Kiểu

MSTP 2

Type of sewage treatment plant

Nhà chế tạo

TRITON-FORMAT GMBH SCHIFFSTECHNIK

Name of manufacturer

Hệ thống xử lý nước thải được Chính quyền Hàng hải chứng nhận thỏa mãn tiêu chuẩn dòng thải nêu trong nghị quyết -MEPC.2(VI) / -MEPC.159(55)*.

The sewage treatment plant is certified by the Administration to meet the effluent standards as provided for in resolution -MEPC.2(VI) / -MEPC.159(55)*.

* Gạch bỏ nếu không phù hợp.
Delete as appropriate.



GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP CLASSIFICATION CERTIFICATE

Số: 0516/14SG-CL

No:

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21: 2010/BGTVT và các QCVN liên quan
Issued under the provisions of the National Technical Regulations

TÀU - HULL

Tên tàu: Name of Ship	CGG AMADEUS	Số phân cấp: Class Number	VR993840
Kiểu tàu: Type of Ship	TE.Research ship	Chiều dài: Length:	78.359 (m)
Cảng đăng ký: Port of Registry	Sai Gon	Chiều rộng: Breadth	18.500 (m)
Quốc tịch: Flag	Vietnam	Chiều cao mạn: Depth:	8.280 (m)
Hô hiệu: Call Sign	3WHD9	Chiều chìm: Draught:	6.100 (m)
Tổng dung tích: Gross Tonnage	6182	Trọng tải toàn phần: Deadweight	1752.0 (T)
Vật liệu vỏ tàu: Material of Hull	Steel	Năm và nơi đóng: Year and Place of Build	1999 - Galatz - Romania
Số IMO: IMO Number	IMO9174933	Năm và nơi hoán cải: Year and Place of Conversion	
Chủ tàu: Shipowner	PTSC CGGV Geophysical Survey Co. Ltd.		
Công ty: Company	Louis Dreyfus Amateurs S.A.S		

MÁY CHÍNH - MAIN ENGINES

Kiểu: Type	9L32	Tổng công suất: Total Power	12150 kW
Số lượng: Number	3	Năm và nơi chế tạo: Year and Place of Build	1999 - Finland

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, chứng nhận rằng tàu này và các trang thiết bị của tàu thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn. Do đó tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

This is to certify that as a result of the survey performed, the ship, her equipment and arrangements are found to be in compliance with the requirements of the Regulations. The class with following notation is assigned/renewed(*) to the ship:

* VRH Seismic research vessel
* VRM MO

Các hạn chế thường xuyên:

Permanent restrictions

Các đặc tính khác:

Other characteristics

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày: 21 November 2014

This Certificate is valid until

với điều kiện phải có xác nhận hàng năm phù hợp với Quy chuẩn
subject to annual confirmation in accordance with the Regulations

Cấp tại
Issued at

Vung Tau

Ngày
Date

21 June 2014

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER



Ng. Bình Phương

Chú ý: Giấy chứng nhận này sẽ bị mất hiệu lực trong các trường hợp quy định tại mục 3.2.3, III - Quy định về quản lý của QCVN 21/ 2010/BGTVT

Note: This Certificate shall cease to be valid in the cases under the provisions of paragraph 3.2.3, III - Regulations on Management of QCVN 21:2010/BGTVT.